

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ
VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II NĂM 2026

Tháng 7 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354.823.272.742	358.479.201.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.815.561.645	63.767.898.645
1. Tiền	111		8.815.561.645	46.767.898.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	228.700.000.000	38.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		228.700.000.000	38.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.795.134.412	238.871.358.356
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	95.591.138.182	259.298.195.964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	25.421.751.906	16.052.381.773
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	21.127.238.212	24.743.350.467
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(56.344.993.888)	(61.222.569.848)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	22.572.199.798	17.093.494.174
1. Hàng tồn kho	141		22.572.199.798	17.093.494.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.940.376.887	46.450.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8		1.320.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.895.246.384	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		45.130.503	45.130.503
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.482.564.859	273.023.532.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.000.000	120.245.200
1. Phải thu dài hạn khác	216		24.000.000	120.245.200
II. Tài sản cố định	220		42.734.324.337	43.274.317.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	24.965.184.337	25.505.177.122
- Nguyên giá	222		58.934.526.415	58.901.910.695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.969.342.078)	(33.396.733.573)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	17.769.140.000	17.769.140.000
- Nguyên giá	228		18.109.230.400	18.109.230.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(340.090.400)	(340.090.400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	621.809.578	621.809.578
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		621.809.578	621.809.578
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		178.943.800.640	228.983.170.982
1. Đầu tư vào công ty con	251		299.518.746.692	299.518.746.692
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		57.285.151.211	57.285.151.211
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	5.12	(177.860.097.263)	(127.820.726.921)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		158.630.304	23.989.899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		158.630.304	23.989.899
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		577.305.837.601	631.502.734.459

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73.899.486.139	86.228.877.570
I. Nợ ngắn hạn	310		72.979.486.139	85.308.877.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	24.162.068.096	54.349.109.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	37.294.319.575	12.132.328.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	156.800.496	166.854.006
4. Phải trả người lao động	314		2.674.544.871	2.724.922.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	47.800.000	47.800.000
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	-	86.300.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	8.636.760.329	7.794.371.534
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19		8.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.192.772	7.192.772
II. Nợ dài hạn	330		920.000.000	920.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		920.000.000	920.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		503.406.351.462	545.273.856.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	503.406.351.462	545.273.856.889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.679.596.792	38.679.596.792
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.726.754.670	68.594.260.097
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.594.260.097	(50.340.279.869)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(41.867.505.427)	118.934.539.966
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		577.305.837.601	631.502.734.459

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Hữu Nghị



Vũ Văn Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	24.855.715.886	49.931.790.509	32.711.871.221	55.413.317.603	
2.	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.855.715.886	49.931.790.509	32.711.871.221	55.413.317.603	
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	22.115.939.172	46.978.564.714	27.236.668.376	50.358.907.297	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.739.776.714	2.953.225.795	5.475.202.845	5.054.410.306	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.180.721.913	4.763.547.992	6.246.884.469	5.537.718.894	
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	50.046.130.033	9.615.600.099	50.079.554.690	9.767.419.192	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.424.657		33.424.657	-	
8.	Chi phí bán hàng	24		268.073.132	524.160.260	324.248.027	681.999.411	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	3.694.924.860	6.303.531.013	9.511.711.515	12.046.221.186	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(46.088.629.398)	(8.726.517.585)	(48.193.426.918)	(11.903.510.589)	
11.	Thu nhập khác	31		-	112.195.263	6.552.487.734	112.195.263	
12.	Chi phí khác	32		226.073.650	122.573.162	226.566.243	122.573.162	
13.	Lợi nhuận khác	40	6.6	(226.073.650)	(10.377.899)	6.325.921.491	(10.377.899)	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(46.314.703.048)	(8.736.895.484)	(41.867.505.427)	(11.913.888.488)	
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(46.314.703.048)	(8.736.895.484)	(41.867.505.427)	(11.913.888.488)	
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.057)	(199)	(956)	(272)	
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Người lập biểu

Lê Hữu Nghị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 - 30/06/2026	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2025 - 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(41.867.505.427)	(11.913.888.488)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	572.608.505	565.136.991
- Các khoản dự phòng	03	(45.161.794.382)	9.486.866.051
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.246.884.469)	(4.763.547.992)
- Chi phí lãi vay	06	33.424.657	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	10.134.368	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(92.660.016.748)	(6.625.433.438)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	154.154.798.720	10.145.301.697
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.478.705.624	39.940.338
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.329.391.431)	2.778.845.768
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(133.320.405)	25.391.643
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.424.657)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	74.384.272.008	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.644.372.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	136.861.623.111	(7.280.326.772)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	32.615.720	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(184.000.000.000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.180.721.913	4.763.547.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(178.786.662.367)	4.763.547.992
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.000.000.000)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.297.744)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.027.297.744)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(49.952.337.000)	(2.516.778.780)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.767.898.645	66.281.277.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.399.690
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.815.561.645	63.767.898.645

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty cổ phần Điện tử và tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân Tổng Công ty Điện tử và tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995, của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995.

Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 (Giấy đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 18/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội (cũ), địa chỉ mới: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội (cũ), địa chỉ mới Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, , xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước;
- Kinh doanh Bất động sản và văn phòng cho thuê

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
I	Đơn vị trực thuộc				
1	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Đường Cát Bi, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và thấp hơn trong lĩnh vực điện tử, tin học và các lĩnh vực khác được Nhà nước cho phép	100%	100%
II	Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%	97,01%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51%	51%
3	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%	55,54%

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
4	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51%	51%
5	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toàn nhà Sudico, đường Mễ Trì, Phường Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	65%	65%
6	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Tầng 11 Tòa nhà MIPEC 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	98,22%	98,22%
III Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
1	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%	42,16%
2	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%	33,77%
3	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%	28,52%
4	Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội	Sản xuất, Thương mại và dịch vụ	49%	49,00%
5	Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Xã Bình Xuyên, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất	41,74%	41,74%
IV Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp giá gốc					
	Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	30 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	34,92%	34,92%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài Chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics và Báo cáo tài chính của Cơ quan Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Cơ quan Tổng Công ty với đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp Tổng Công ty.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư ngày tại ngày kết thúc năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	04 - 25

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các Tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với mỗi giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, tiền học phí nhiều kỳ); không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, lắp đặt; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng, lắp đặt

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù

hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc được thực hiện và kê khai tập trung tại Tổng Công ty.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2026	01/01/2026
5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền		8.815.561.645	46.767.898.645
- Tiền mặt		569.406.692	209.079.341
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		8.246.154.953	46.558.819.304
Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	17.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		5.000.000.000	17.000.000.000
Cộng		13.815.561.645	63.767.898.645

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	228.700.000.000	233.700.000.000	38.700.000.000	38.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.700.000.000	44.700.000.000	38.700.000.000	38.700.000.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	184.000.000.000	184.000.000.000	-	-
(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 07 đến 12 tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 3,4% đến 4,69%/năm.				

5.3 Phải thu khách hàng	30/06/2026		01/01/2026	
Ngắn hạn	95.591.138.182		259.298.195.964	
Công ty TNHH đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc	22.176.666.534		22.176.666.534	
Công ty Cổ phần AKA Việt Nam	19.713.690.714		20.263.690.714	
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	1.686.377.030		1.898.564.713	
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ kỹ thuật Chấn Hưng	23.951.236.218		23.230.273.588	
Công ty TNHH Công nghệ thông tin và Truyền thông GTEL	306.953.280		12.773.211.222	
Công ty Công ty cổ phần GLC Vina			137.088.000.000	
Các khách hàng khác	27.756.214.406		41.867.789.193	
Tổng	95.591.138.182		259.298.195.964	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DNKèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

5.4 Trả trước cho người bán	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	25.421.751.906	16.052.381.773
Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh	4.854.351.000	4.854.351.000
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN COSMO	5.000.000.000	
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP VÀ DỊCH VỤ AIS VIỆT NAM	4.296.100.810	
Công ty TNHH XPAD	7.143.488.534	9.860.069.072
Chi nhánh Công ty CP bán lẻ kỹ thuật số FPT tại Hà Nội	1.651.150.656	
Các nhà cung cấp khác	2.476.660.906	1.337.961.701
Tổng	25.421.751.906	16.052.381.773

5.5 Phải thu khác	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	21.127.238.212	4.172.394.837	24.743.350.467	(5.226.238.683)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			142.726.027	
- Phải thu khác	11.178.456.624		15.263.405.266	(5.226.238.683)
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	1.048.693.846	(1.668.747.060)	8.290.603.552	(2.717.440.906)
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2.107.997.573	(2.107.997.573)	2.107.997.573	(2.107.997.573)
Công ty CP Công trình Viettronics	1.539.427.889		1.539.427.889	
Phải thu từ CBCNV đất Long An	2.694.230.000		2.694.230.000	
Các đối tượng khác	3.788.107.316	(395.650.204)	631.146.252	(400.800.204)
Tạm ứng	9.948.781.588		9.337.219.174	
b) Dài hạn	120.245.200	-	120.245.200	0
Khoản phải thu Cổ phần hóa tại Trường CĐ nghề Viettronics	64.245.200		64.245.200	
Trung tâm dịch vụ Thuần - Trường CĐ nghề Viettronics	32.000.000		32.000.000	
- Ký quỹ, ký cược	24.000.000	-	24.000.000	0
Tổng	21.247.483.412	(4.172.394.837)	24.863.595.667	(5.226.238.683)

Các khoản nợ xấu được trình bày tại thuyết minh 5.6

5.6 Nợ xấu		30/06/2026			01/01/2026		
Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng							
Công ty CP tập đoàn Điện tử Công nghiệp Việt Nam	Trên 3 năm	1.161.897.311	(1.161.897.311)	Trên 3 năm	1.161.897.311	(1.161.897.311)	
Công ty TNHH MTV TM đầu tư phát triển đô thị	Trên 3 năm	2.653.678.000		Trên 3 năm	2.653.678.000	(2.653.678.000)	
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	Trên 3 năm	2.800.000.000	(2.800.000.000)	Trên 3 năm	2.800.000.000	(2.800.000.000)	
Công ty TNHH đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc	Trên 3 năm	22.176.666.534	(22.176.666.534)	Trên 3 năm	22.176.666.534	(22.176.666.534)	
Công ty CP AKA Việt Nam	Trên 3 năm	20.263.690.714	(19.713.690.714)	Trên 3 năm	20.263.690.714	(20.263.690.714)	
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.263.547.606	(1.263.547.606)	Trên 3 năm	1.263.547.606	(1.263.547.606)	
Trả trước cho người bán							
Công ty TNHH dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	Trên 3 năm	4.854.351.000	(4.854.351.000)	Trên 3 năm	4.854.351.000	(4.854.351.000)	
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	72.500.000	(72.500.000)	Trên 3 năm	72.500.000	(72.500.000)	
Phải thu khác							
Công ty TNHH dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	Trên 3 năm	2.107.997.573	(2.107.997.573)	Trên 5 năm	2.107.997.573	(2.107.997.573)	
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	Trên 3 năm	2.717.440.906	(2.717.440.906)	0	2.717.440.906	(2.717.440.906)	
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	Trên 3 năm	400.800.204	(400.800.204)	0	400.800.204	(400.800.204)	
Tổng		60.472.569.848	(57.268.891.848)		60.472.569.848	(60.472.569.848)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

5.7 Hàng tồn kho	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.572.199.798	-	17.039.374.174	-
Hàng hóa	-	-	54.120.000	-
Tổng	22.572.199.798	-	17.093.494.174	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn	30/06/2026		01/01/2026	
Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ	-	-	1.320.000	1.320.000
Dài hạn				
Công cụ dụng cụ	158.630.304	158.630.304	23.989.899	23.989.899
Tổng	158.630.304	158.630.304	25.309.899	25.309.899

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị CCDC QLý	TSCĐ HH khác
	Nguyên giá TSCĐ					
	Số dư đầu kỳ	51.003.504.588	967.636.395	6.322.355.756	518.413.956	90.000.000
	Số tăng trong kỳ	-	-	-	32.615.720	-
	- Mua trong năm	-	-	-	32.615.720	-
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	51.003.504.588	967.636.395	6.322.355.756	551.029.676	90.000.000
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ	25.651.970.422	916.156.066	6.322.355.756	480.751.329	25.500.000
	Số tăng trong kỳ	541.806.055	10.857.202	-	10.945.248	9.000.000
	- Khấu hao trong kỳ	541.806.055	10.857.202	-	10.945.248	9.000.000
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	26.193.776.477	927.013.268	6.322.355.756	491.696.577	34.500.000
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu kỳ	25.351.534.166	51.480.329	-	37.662.627	64.500.000
	Tại ngày cuối kỳ	24.809.728.111	40.623.127	-	59.333.099	55.500.000

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			
	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính
	Nguyên giá TSCĐ		
	Số dư đầu kỳ	17.769.140.000	340.090.400
	Số tăng trong kỳ	-	-
	Số giảm trong kỳ	-	-
	Số dư cuối kỳ	17.769.140.000	340.090.400
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư đầu kỳ	-	340.090.400
	Số tăng trong kỳ	-	-
	Số giảm trong kỳ	-	-
	Số dư cuối kỳ	-	340.090.400
	Giá trị còn lại		
	Tại ngày đầu kỳ	17.769.140.000	-
	Tại ngày cuối kỳ	17.769.140.000	-

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn				
Công trình Trường Cao Đẳng nghề Viettronics	621.809.578	621.809.578	621.809.578	621.809.578
Tổng	621.809.578	621.809.578	621.809.578	621.809.578

30/6/2026				01/01/2026		
Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư và công ty con						
97,01%	97,01%	299.518.746.692	(143.775.240.119)	299.518.746.692	(93.735.869.777)	
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức		75.462.731.429	(59.834.205.493)	75.462.731.429	(59.834.205.493)	
51,00%	51,00%	15.198.723.728		15.198.723.728	-	
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà					-	
55,54%	55,54%	133.226.370.342	(50.039.370.342)	133.226.370.342	-	
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình					-	
51,00%	51,00%	35.073.921.193		35.073.921.193	-	
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà					-	
65,00%	65,00%	13.000.000.000	(6.344.664.284)	13.000.000.000	(6.344.664.284)	
Công ty cổ phần Công trình Viettronics						
98,22%	98,22%	27.557.000.000	(27.557.000.000)	27.557.000.000	(27.557.000.000)	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp						
Đầu tư vào Công ty liên kết						
42,16%	42,16%	57.285.151.211	(34.082.916.263)	57.285.151.211	(34.084.857.144)	
Công ty Cổ phần Viettronimex		13.987.729.333		13.987.729.333		
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	33,77%	2.278.518.130		2.278.518.130		
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	28,52%	895.348.195		895.348.195		
Cty LD Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	49,00%	1.276.595.137	(1.276.595.137)	1.276.595.137	(1.276.595.137)	
41,74%	41,74%	38.846.960.416	(32.806.321.126)	38.846.960.416	(32.808.262.007)	
Công ty TNHH DM VINA						
Tổng		356.803.897.903 (*)	(177.858.156.382)	356.803.897.903 (*)	(127.820.726.921)	

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DNKèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

5.13 Phải trả người bán	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	24.162.068.096	24.162.068.096	54.349.109.043	54.349.109.043
Công ty CP đầu tư và thương mại - HK	545.575.114	545.575.114	14.430.087.961	14.430.087.961
Công ty Cổ phần kỹ thuật O & C	7.532.500.081	7.532.500.081	7.850.148.074	7.850.148.074
Công ty Cổ phần MEDITRONIC		0	4.534.830.000	4.534.830.000
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	888.303.884	888.303.884	888.303.884	888.303.884
Công ty CP công nghệ thông minh Tiến Phát	291.605.616	291.605.616	7.296.917.300	7.296.917.300
Công ty Cổ phần tiết kiệm năng lượng ESE CORP	6.591.083.832	6.591.083.832	6.591.083.832	6.591.083.832
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Tekscor	2.497.136.040	2.497.136.040	7.553.065.800	7.553.065.800
Các nhà cung cấp khác	5.815.863.529	5.815.863.529	5.204.672.192	5.204.672.192
5.14 Người mua trả tiền trước			30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn			37.294.319.575	12.132.328.163
Tổng công ty Cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam			612.440.372	612.440.372
Công ty Cổ phần MEDITRONIC			4.534.830.000	-
Công ty cổ phần kỹ thuật năng lượng Tân Thành Phát			20.091.890.697	10.705.150.977
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình			11.186.559.608	-
Các khách hàng khác			868.598.898	814.736.814
Tổng			37.294.319.575	12.132.328.163
5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a) Phải nộp	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã thực	30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	141.110.702	2.556.437.196	2.681.821.043	15.726.855
Thuế thu nhập cá nhân	25.743.304	370.208.847	254.878.510	141.073.641
Cộng	166.854.006	2.926.646.043	2.936.699.553	156.800.496
b) Phải thu	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã thực	30/06/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.130.503			45.130.503
Cộng	45.130.503	-	-	45.130.503
5.16 Chi phí phải trả			31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn			47.800.000	47.800.000
- Chi phí lắp đặt, chạy thử thiết bị			47.800.000	47.800.000
Cộng			47.800.000	47.800.000
5.17 Doanh thu chưa thực hiện			31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn			-	86.300.000
Doanh thu nhận trước tiền học phí			-	86.300.000
Cộng			-	86.300.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

 Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

5.18 Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	7.920.894.736	7.794.371.534
Kinh phí công đoàn	13.860	99.358.391
Bảo hiểm y tế	-	147.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.920.880.876	7.694.865.302
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>2.526.311.256</i>	<i>2.553.609.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Công trình Viettronics</i>	<i>3.007.500.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>CBCNV ứng tiền mua đất tại Long An</i>	<i>1.302.400.000</i>	<i>1.302.400.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.084.669.620</i>	<i>838.856.302</i>
b) Dài hạn	920.000.000	920.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	920.000.000	920.000.000
Cộng	8.840.894.736	8.714.371.534

15.19 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng BIDV -	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
CN SGD III (i)	-	-	-	-	-	-
Tổng	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000			

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/324800/HĐTD ký ngày 30/6/2025 giữa Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch III. Hạn mức tín dụng: 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay 30 tỷ đồng; hạn mức phát hành L/C, BLTT 30 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh khác 130 tỷ đồng. Thời hạn từ ngày 30/6/2025 đến ngày 30/6/2026. Biện pháp bảo đảm: Các hợp đồng thế chấp/cầm cố/ký quỹ/bảo lãnh của Bên vay/Bên thứ ba.

15.20 Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	438.000.000.000	38.679.596.792	(50.340.279.869)	426.339.316.923
Tăng vốn năm trước	-	-	118.934.539.966	118.934.539.966
- <i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	118.934.539.966	118.934.539.966
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	438.000.000.000	38.679.596.792	68.594.260.097	545.273.856.889
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(41.867.505.427)	(41.867.505.427)
- <i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	(41.867.505.427)	(41.867.505.427)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	438.000.000.000	38.679.596.792	26.726.754.670	503.406.351.462

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Tập đoàn Geleximco - Công Ty CP	385.297.500.000	385.297.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	52.702.500.000	52.702.500.000
Cộng	438.000.000.000	438.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	438.000.000.000	438.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	438.000.000.000	438.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DNKèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

	30/06/2026	01/01/2026
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.800.000	43.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.800.000	43.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.800.000	43.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000
6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Đơn vị tính: đồng	
6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Doanh thu bán hàng hóa, lắp đặt	21.800.024.667	47.581.902.176
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.055.691.219	2.349.888.333
Cộng	24.855.715.886	49.931.790.509
6.2 Giá vốn hàng bán	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Giá vốn bán hàng hóa, lắp đặt	20.882.012.381	46.532.608.070
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.233.926.791	445.956.644
Cộng	22.115.939.172	46.978.564.714
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.526.731.913	248.568.992
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.653.990.000	4.514.979.000
Cộng	5.180.721.913	4.763.547.992
6.4 Chi phí tài chính	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.759.691	128.734.048
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	50.039.370.342	9.486.866.051
Cộng	50.046.130.033	9.615.600.099
6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Chi phí bán hàng	268.073.132	524.160.260
Chi phí dự thầu		524.160.260
Chi phí bằng tiền khác	268.073.132	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.694.924.860	6.303.531.013
Chi phí nhân viên quản lý	3.068.685.312	2.860.120.000
Khấu hao TSCĐ phục vụ văn phòng	205.115.889	201.758.014
Thuế, phí và lệ phí		4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.716.905.925
Chi phí bằng tiền khác	421.123.659	520.747.074
Cộng	3.962.997.992	6.827.691.273
6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Thu nhập khác		112.195.263
Thu nhập khác		112.195.263
Cộng	0	112.195.263
Chi phí khác		
Chi phí khác	226.073.650	122.573.162
Cộng	226.073.650	122.573.162
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(226.073.650)	(10.377.899)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.882.012.381	46.356.104.049
Chi phí nhân công	2.587.779.637	2.860.120.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.608.505	201.758.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.137.968.001	3.118.789.329
Chi phí khác bằng tiền	99.834.912	520.747.074
Cộng	27.280.203.436	53.057.518.466

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau

Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Geleximco - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	Công ty con
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Công ty con
Công ty Cổ phần Viettronimex	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao	Công ty liên kết
Công ty TNHH DM Vina	Công ty liên kết
Thai Binh Export Import One Member Company Limited	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Vigeba	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Ô tô GEL-O&J	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Thiết bị khí tượng thủy văn và môi trường Việt Nam	Công ty liên quan của người nội bộ
Các công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan của Tập đoàn Geleximco - CTCP	Ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng Quản trị, ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2026- 30/06/2026	Từ 01/01/2025- 30/06/2025
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Người quản lý khác	Lương và thù lao	1.808.876.000	1.165.772.572

Chi tiết như sau

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026- 30/06/2026	Từ 01/01/2025- 30/06/2025
Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT		24.000.000
Nguyễn Văn Đông	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm 10/6/2026) Thành viên HĐQT	225.048.000	185.898.000
Trần Kim Khánh	TV HĐQT, Chủ tịch HĐQT (từ 10/6/2026)	150.000.000	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Vũ Hải Vĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 07/11/2025)		192.318.000
Vũ Văn Hậu	Thành viên HĐQT (từ 08/01/2026) Tổng Giám đốc (từ 10/11/2025)	300.048.000	
Phạm Nguyên Anh	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	155.124.000	175.512.000
Đỗ Hoàng Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	124.200.000	
Trần Nam Trung	Thành viên HĐQT	120.000.000	
Ngô Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	60.000.000	
Phạm Hà Duy	Phó Tổng giám đốc	60.000.000	
Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng giám đốc	125.239.000	
Giáp Minh Trung	Phó Tổng giám đốc	101.244.000	159.566.000
Văn Viết Tuấn	Phó Tổng giám đốc		48.000.000
Vũ Hoài Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	40.000.000	174.752.000
Nguyễn Văn Chính	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 08/01/2026)		18.000.000
Phạm Trung Hoàng	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 08/01/2026)		18.000.000
Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm 09/04/2025) TV HĐQT (từ 10/04/2025, miễn nhiệm 08/01/2026)		169.726.572
Nguyễn Thị Kim Thoa	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	
Trần Thu Huế	Thành viên BKS	60.000.000	
Nguyễn Thị Minh Hải	Thành viên BKS		
Vũ Văn Tuấn	Kế toán trưởng	167.973.000	
Tổng		1.808.876.000	1.165.772.572
Số dư với các bên liên quan			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026- 30/06/2026	Từ 01/01/2025- 30/06/2025
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Công ty con		23.673.705
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Công ty con		
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Công ty con	1.048.693.846	8.290.603.552
Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Công ty con	1.539.427.889	1.539.427.889
Công ty TNHH DM Vina	Công ty liên kết	230.496.948	230.496.948
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	Công ty con		4.661.984.000
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	Công ty con		1.224.000.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Công ty con	143.207.108	2.354.750.661
Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Công ty con	888.303.884	1.465.941.465
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	Công ty con	143.207.108	
Trả trước cho người bán			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Công ty con	125.290.000	
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2026-30/06/2026	Từ 01/01/2025-30/06/2025
Cổ tức			1.653.990.000	5.058.424.000
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	Công ty con	Cổ tức		2.661.984.000
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	Công ty con	Cổ tức	1.530.000.000	1.224.000.000
Công ty Cổ phần Viettronimex	Công ty liên kết	Cổ tức		1.086.890.000
Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	Công ty liên kết	Cổ tức	123.990.000	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	Công ty liên kết	Cổ tức		85.550.000

Người lập biểu

Lê Hữu Nghị**Kế toán trưởng**

Vũ Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc**Đỗ Hoàng Hà**